CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/3/2018

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN
Ký ngày: 20/04/2018 16:03:19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**60.891.722.102**	**83.414.895.974**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.583.106.542**	**9.174.950.085**
1. Tiền	111	V.01	2.583.106.542	9.174.950.085
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**32.520.129.794**	**51.612.777.826**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	24.822.013.648	44.834.609.057
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.605.822.270	808.624.339
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6.092.293.876	5.969.544.430
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.05**	**25.553.322.168**	**22.627.168.063**
1. Hàng tồn kho	141		25.553.322.168	22.627.168.063
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**235.163.598**	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	208.577.000	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		26.586.598	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**26.614.064.334**	**26.850.945.142**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**23.614.064.334**	**23.850.945.142**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	23.543.664.334	23.780.545.142
- Nguyên giá	222		88.010.953.059	87.748.564.667
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(64.467.288.725)	(63.968.019.525)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	70.400.000	70.400.000
- Nguyên giá	228		186.400.000	186.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(116.000.000)	(116.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.09**	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**87.505.786.436**	**110.265.841.116**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**24.629.078.717**	**47.577.032.939**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**23.696.478.717**	**46.644.432.939**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	17.087.743.958	33.597.322.249
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.047.287.688	686.549.150
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	46.977.936	1.634.264.145
4. Phải trả người lao động	314		1.169.428.168	3.093.952.486
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	95.077.752	511.525.887
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.152.336.426	3.628.917.986
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	3.071.408.353	3.465.682.600
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26.218.436	26.218.436
II. Nợ dài hạn	**330**		**932.600.000**	**932.600.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	932.600.000	932.600.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**62.876.707.719**	**62.688.808.177**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**62.876.707.719**	**62.688.808.177**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.000.000.000	15.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.393.264.757	7.393.264.757
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.395.543.420	1.395.543.420
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		187.899.542	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(2.775.226.447)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		187.899.542	2.775.226.447
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**87.505.786.436**	**110.265.841.116**

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phương Anh	Phan Thị Thanh Huyền	Bùi Văn Xã

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN
Số 64 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	17.519.872.177	13.460.784.298
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	17.519.872.177	13.460.784.298
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	14.419.507.113	10.810.890.857
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.100.365.064	2.649.893.441
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.191.270	1.696.209
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	38.426.667	(33.276.957)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.426.667	(33.276.957)
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.604.670.022	1.835.519.357
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1.223.158.317	1.249.740.575
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		236.301.328	(400.393.325)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	-	176.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.426.900	208.398
13. Lợi nhuận khác	40		(1.426.900)	175.791.602
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		234.874.428	(224.601.723)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	46.974.886	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		187.899.542	(224.601.723)

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phương Anh	Phan Thị Thanh Huyền	Bùi Văn Xã

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I/2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	***234.874.428***	***2.775.226.447***
2. Điều chỉnh cho các khoản		**535.504.597**	**2.820.754.977**
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	499.269.200	3.141.333.491
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(2.191.270)	(643.259.997)
- Chi phí lãi vay	06	38.426.667	322.681.483
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	***770.379.025***	***5.595.981.424***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	19.092.648.032	(4.999.804.884)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.926.154.105)	(145.911.398)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(22.994.929.108)	4.984.435.827
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(208.577.000)	51.644.000
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(315.729.594)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	329.260.982	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(6.862.642)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(5.937.372.174)***	***5.163.752.733***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(262.388.392)	(646.622.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn			176.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.191.270	467.259.997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(260.197.122)***	***(3.362.803)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ đi vay	33	855.000.000	3.649.457.600
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.249.274.247)	(3.901.127.660)
3 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			-
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(394.274.247)***	***(251.670.060)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**(6.591.843.543)**	**4.908.719.870**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**9.174.950.085**	**4.266.230.215**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2.583.106.542**	**9.174.950.085**

Hà nội ngày 20 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phương Anh	Phan Thị Thanh Huyền	Bùi Văn Xã

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN